

TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN TRANH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ NHẬT BẢN (1965 - 1973) (*)

NGUYỄN VŨ KỲ*

Trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, Nhật Bản không có quân đội tham chiến trực tiếp tại miền Nam Việt Nam như các đồng minh khác của Mỹ mà đóng vai trò là nơi cung ứng quân nhu, vật tư chiến tranh, cơ sở hậu cần sửa chữa phương tiện chiến tranh, địa điểm nghỉ dưỡng của quân đội Mỹ (1). Các tài liệu thời kỳ này đã ghi nhận, nhiều loại vật tư quân sự với số lượng lớn đã được sản xuất tại Nhật Bản, sau đó được vận chuyển sang chiến trường miền Nam Việt Nam cung ứng cho quân đội Mỹ và đồng minh (2). Theo đó, Nhật Bản đã thu được nguồn lợi kinh tế từ chiến tranh Việt Nam và nguồn lợi này đã có tác động đến nền kinh tế Nhật Bản.

Ở Nhật Bản, các vấn đề xoay quanh tác động của cuộc chiến Việt Nam đối với nền kinh tế Nhật Bản là chủ đề thu hút giới học giả quan tâm nghiên cứu; trong khi đó, ít thấy công trình nào lý giải kỹ vấn đề này ở Việt Nam. Tại Việt Nam, khi bàn về vấn đề này thường tồn tại quan điểm là Nhật Bản đã thu được nguồn lợi lớn từ chiến tranh Việt Nam nhờ các đơn đặt hàng của Mỹ, hay có cách nói ví von là cùng với chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953) thì chiến tranh Việt Nam là “ngọn gió thần” thổi vào nền kinh tế Nhật Bản thập niên 1960. Tuy nhiên, ngoài các chi tiết này ra thì về giá trị

lợi nhuận hay mức độ tác động thế nào, có thể nói hầu như chưa có công trình nghiên cứu nào phân tích tỉ mỉ.

Trong bài viết này, dựa trên các tư liệu phía Nhật Bản kết hợp kế thừa thành quả của các công trình đi trước, tác giả muốn làm sáng tỏ các vấn đề sau: *thứ nhất*, giải thích các thuật ngữ có liên quan về các nguồn lợi kinh tế Nhật Bản có được từ chiến tranh Việt Nam cũng như nguồn gốc của chúng; *thứ hai*, tổng hợp và phân tích các số liệu để đưa ra giá trị tương đối cụ thể về các nguồn lợi Nhật Bản thu được; *thứ ba*, phân tích để làm sáng tỏ tác động của nguồn lợi Nhật Bản thu được từ chiến tranh Việt Nam đối với nền kinh tế Nhật Bản.

1. Giải thích các thuật ngữ

Nguồn lợi kinh tế mà Nhật Bản thu được từ chiến tranh Việt Nam tiếng Nhật gọi là “Betonamu Tokuju” (「ベトナム特需」 - Đặc nhu Việt Nam, nghĩa là những nhu cầu đặc biệt phát sinh nhằm phục vụ cho cuộc chiến tranh Việt Nam. Tại Nhật Bản, thuật ngữ “Tokuju” (「特需- Đặc Nhu) đã xuất hiện từ thời kỳ chiến tranh Triều Tiên khi Nhật Bản cung ứng vũ khí đạn dược, quân trang, thực phẩm cho quân đội Mỹ. “Tokuju” là cách viết giản lược của “Tokubetsu Juyo” (「特別需要」, “nhu cầu đặc biệt”) hoặc Tokushu Juyo (「特殊需要」,

*ThS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

“nhu cầu đặc thù”, phạm vi và nội dung của đặc nhu thay đổi tùy theo từng thời kỳ nên khó có thể đưa ra một định nghĩa chung nhất. Trong tư liệu “Định nghĩa về đặc nhu”, Ban Tư liệu đặc biệt thuộc Cục Doanh nghiệp Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế định nghĩa khá chặt chẽ về “đặc nhu” như sau: “Đặc nhu” là một hình thức thương mại nội địa mà các cơ quan mua sắm khác nhau của Mỹ sử dụng các quỹ USD khác nhau để mua sắm trực tiếp hoặc gián tiếp từ các nhà cung cấp nhờ vào các phương thức thanh toán khác nhau” (3). Tài liệu này cũng cho biết: “Từ “đặc nhu” là thuật ngữ được Báo Kinh tế Nhật Bản [Nihon Keizai Shimbun] sử dụng đầu tiên liên quan đến việc mua nguyên vật liệu từ Nhật Bản khi xảy ra Chiến tranh Triều Tiên” (4).

Cùng với diễn tiến của cuộc chiến tranh tại Triều Tiên, thuật ngữ “đặc nhu” được đề cập đến nhiều và dần được sử dụng phổ biến tại Nhật Bản khi nguồn lợi từ việc cung ứng quân nhu đã góp phần phục hưng kinh tế Nhật Bản thời hậu chiến cùng với nguồn viện trợ từ Mỹ (5). Như Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế (MITI) (6) đã đề cập, báo giới là lĩnh vực đề cập đến thuật ngữ “đặc nhu” sớm nhất. Báo *Kinh tế Nhật Bản* ngày 14-7-1950 nhắc đến thuật ngữ “nhu cầu đặc thù” trong Bản tin “Tình hình thị trường cổ phiếu”, hay câu “cách thức của đặc nhu là chìa khóa cho tình hình kinh tế” xuất hiện trong bản tin “Chiến tranh Triều Tiên và kinh tế Nhật Bản”, số ra ngày 16-7, số ra ngày 20-7 đăng tải nội dung “Đặc nhu (Tokuju)”. Tờ *Asahi Shimbun* lần đầu đề cập đến thuật ngữ này số ra ngày 23-7-1950 trong bản tin “Tạo thuận lợi về tiền tệ cho đặc nhu”, trên tờ *Yomiuri Shimbun* thuật ngữ này xuất hiện lần đầu ngày 25-7 trong bài viết “Chiến tranh Triều Tiên và nền kinh tế nước ta”, còn trên tờ *Mainichi Shimbun* xuất hiện đầu tiên trong số ra ngày 30-7 (7).

Tại Quốc hội Nhật Bản, thuật ngữ “đặc nhu” lần đầu tiên được Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế Yokoo Shigemi và Thượng nghị sĩ Đảng Xã hội Kuriyama Yoshio nhắc đến tại phiên họp Ủy ban Thương mại và Công nghiệp của Thượng viện ngày 21-7-1950 (8), sau đó cũng được Nghị sĩ Tashiro Fumihisa của Đảng Cộng sản đề cập đến trong phiên họp Ủy ban Thương mại và Công nghiệp tại Hạ viện chiều cùng ngày (9). Ngày 15-8-1950, chính phủ Nhật Bản thành lập “Ban liên lạc thông tin”, tên thường gọi là “Ban liên lạc thông tin đặc nhu”, từ đó cách gọi này cũng như thuật ngữ “đặc nhu” trở nên thông dụng trong các cơ quan chính phủ. Tài liệu “Về nhu cầu đặc thù liên quan đến Chiến tranh Triều Tiên” do Bản bộ ổn định kinh tế (Keizai Antei Honbu) soạn thảo từ ngày 19-8-1950 sau đó đã được phân phát và sử dụng trong Ban liên lạc thông tin đặc nhu (10).

Như vậy, thuật ngữ “Tokuju - Đặc nhu” xuất hiện ở Nhật Bản từ khoảng giữa năm 1950 để chỉ nguồn lợi nước này thu được từ việc cung ứng hàng hóa cho quân đội Mỹ trong chiến tranh Triều Tiên, sau đó xuất hiện nhiều trên báo chí, tại nghị trường quốc hội cũng như nhanh chóng phổ biến trong các văn bản và tên gọi của cơ quan chính phủ.

Chiến tranh Triều Tiên kết thúc kéo theo sự chấm dứt của nhu cầu đặc biệt Triều Tiên, nhưng từ “đặc nhu” vẫn tiếp tục xuất hiện trong các báo cáo, nghiên cứu về tác động của cuộc chiến này đối với kinh tế Nhật Bản. Giữa thập niên 1960, khi hoạt động cung ứng quân nhu, vật tư cho chiến tranh Việt Nam trở nên sôi động, thuật ngữ “đặc nhu” lại được giới doanh nghiệp Nhật Bản nhắc nhiều trở lại trong cụm từ “Betonamu Tokuju” để chỉ nhu cầu đặc biệt liên quan đến chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, khác với chiến tranh Triều Tiên khi Nhật Bản chỉ thu được nguồn

lợi trực tiếp với các đơn hàng cung ứng quân nhu, khí tài quân sự của quân đội Mỹ, thì trong cuộc chiến Việt Nam, Nhật Bản đã thu được nguồn lợi từ “nhu cầu đặc biệt trực tiếp” và cả “nhu cầu đặc biệt gián tiếp”, tức nguồn lợi đến từ việc gia tăng hoạt động xuất khẩu.

“Nhu cầu đặc biệt trực tiếp” (「直接特需 - “Đặc nhu trực tiếp”) là số tiền mà quân đội Mỹ trực tiếp mua hàng hóa và dịch vụ từ Nhật Bản. Theo MITI, nguồn lợi này được hình thành từ nhiều nguồn: *một là*, thu nhập từ hàng hóa và dịch vụ do quân Mỹ mua trực tiếp từ Nhật Bản thông qua Bản bộ thực thi cung ứng cho quân đội Mỹ tại Nhật Bản (Japan Procurement Agency - APA); *hai là*, thu nhập từ chi tiêu cá nhân của quân nhân Mỹ đóng tại Nhật Bản và nhân viên phục vụ cùng gia đình của họ; *ba là*, thu nhập từ việc cung ứng liên quan phục vụ cho các cơ sở căn cứ của Mỹ trên đảo Okinawa. Trong đó, nguồn lợi từ khoản thu thứ ba khá nhỏ, do đó nguồn lợi trực tiếp Nhật Bản thu được chủ yếu đến từ nguồn thu thứ nhất và thứ hai (11).

“Nhu cầu đặc biệt gián tiếp” (間接特需 - “Đặc nhu gián tiếp”) là nguồn lợi Nhật Bản thu được qua hoạt động xuất khẩu gia tăng do tác động của chiến tranh Việt Nam, bao gồm phần tăng xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ và khu vực Đông Á. Cụ thể hơn, khoản lợi nhuận này tương ứng với khoản thu từ xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ và miền Nam Việt Nam tăng hơn bình thường do chiến tranh Việt Nam và nguồn lợi từ việc xuất khẩu nguyên liệu thô, máy móc từ Nhật Bản sang khu vực Đông Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Đông Nam Á) khi hoạt động xuất khẩu của nơi này gia tăng để đáp ứng các đơn đặt hàng đặc biệt từ Mỹ (12).

2. Giá trị nguồn lợi Nhật Bản thu được từ chiến tranh Việt Nam

Số liệu về nguồn lợi Nhật Bản thu được từ chiến tranh Việt Nam của phía Nhật

Bản vẫn chưa thống nhất giữa các tư liệu do khác nhau ở thời điểm công bố và cách tính toán. Hơn nữa, những số liệu này khó đầy đủ và chính xác do những nguyên nhân sau đây: *Thứ nhất*, việc Nhật Bản cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho quân đội Mỹ đồn trú tại Nhật Bản được công nhận theo “Hiệp định tình trạng Nhật - Mỹ”, phía Mỹ có thể tự do ký hợp đồng cung ứng với các công ty Nhật mà không có nghĩa vụ phải báo cáo hay bị hạn chế bởi chính phủ Nhật Bản (13). *Thứ hai*, dù trong nhu cầu đặc biệt Việt Nam không có vũ khí đạn dược như khi chiến tranh Triều Tiên, nhưng Nhật Bản được cho rằng ngoài quân nhu, vật tư còn thu được nguồn lợi không công khai từ “nhu cầu đặc biệt của sau” hay “nhu cầu đặc biệt ảo” với các đơn hàng nhạy cảm như vũ khí, chất hóa học. *Thứ ba*, từ phía chính phủ Nhật Bản, việc thống kê đặc nhu gặp không ít khó khăn do liên quan bí mật quân sự của phía Mỹ, MITI một mặt phân tích số liệu được thông báo khá chùng mực từ Đại sứ quán Mỹ, mặt khác có xu hướng ước lượng thấp trị số hơn giới ngoại giao, các ngân hàng hay các chuyên gia kinh tế; do giá trị đặc nhu càng lớn càng cho thấy Nhật Bản có dính líu nhiều với chiến tranh Việt Nam (14).

Các số liệu và nghiên cứu công bố ở thời điểm chiến tranh Việt Nam vừa lan rộng đã cho thấy Nhật Bản thu được nguồn lợi nhất định từ cuộc chiến Việt Nam. Ủy ban hòa bình Nhật Bản dựa trên công bố của MITI ngày 23-1-1967 cho biết đặc nhu Việt Nam năm 1966 đạt 470 triệu USD và “so với năm trước tăng 46%” (15). Số liệu tổng hợp từ “Niên giám thống kê kinh tế” đăng trên *Đông Dương Kinh tế Tân báo xã* (Toyo Keizai Shimposha), MITI và Viện nghiên cứu kinh tế Nomura cho biết năm 1967 Nhật Bản thu được khoảng 750 - 850 triệu USD, trong đó 200 triệu USD nguồn lợi

Bảng 1: Ước tính nguồn lợi Nhật Bản thu được từ chiến tranh Việt Nam (1965 - 1968)

(Đơn vị: triệu USD)

	1965	1966	1967	Tổng
Ước tính của Ngân hàng Sanwa (tháng 1-1968)				
Nhu cầu đặc biệt trực tiếp	20	150 - 180	160 - 270	330 - 470
Nhu cầu đặc biệt gián tiếp	450	1050	970	2470
Tổng số	470	1200-1230	1150-1200	2820-2900
Ước tính của Viện nghiên cứu tổng hợp Nomura (tháng 2-1968)				
Nhu cầu đặc biệt trực tiếp	16,0	147,0	200,0	363
Nhu cầu đặc biệt gián tiếp	79,6	831,7	1169,3	2080,6
Tổng số	95,6	978,7	1369,3	2443,6
Ước tính của Ngân hàng Nihon Kangyo (tháng 2-1968)				
Nhu cầu đặc biệt trực tiếp	50	180	220	450
Nhu cầu đặc biệt gián tiếp	90	530	650	1270
Tổng số	140	710	870	1720
Ước tính của Viện nghiên cứu kinh tế Nhật Bản (công bố tháng 12-1968), từ báo cáo “Những thay đổi của tình hình Việt Nam và tác động kinh tế của nó”				
Nhu cầu đặc biệt trực tiếp		150	180	330
Nhu cầu đặc biệt gián tiếp		470	650	1120
Tổng số		600	770	1370

Nguồn: Yamamoto Tsuyoshi, 1984, tr.113. Tác giả biên tập lại (có sự chênh lệch nhẹ trong các số liệu được cập nhật, nên có sự khác biệt so với các số liệu gốc).

trực tiếp dựa trên so sánh mức tăng so với năm 1964 và nguồn lợi gián tiếp là 540 - 647 triệu USD, và “trong nhu cầu đặc biệt liên quan đến Việt Nam, có thể ước tính nhu cầu đặc biệt gián tiếp lớn hơn nhu cầu đặc biệt trực tiếp” (16). Những số liệu vừa nêu mang tính thời sự và cho thấy Nhật Bản thu được nguồn lợi bột phát từ cuộc chiến Việt Nam, nhưng chưa đầy đủ để so sánh và đánh giá mà chỉ “phản ánh sự mở rộng dần của chiến tranh Việt Nam” (17).

Theo thời gian, những số liệu về đặc nhu Việt Nam đã dần đầy đủ hơn, cung cấp cái nhìn toàn cảnh về nguồn lợi Nhật Bản thu được và tác động của nguồn lợi này đối với nền kinh tế Nhật Bản.

Theo bảng 1, so với mốc 1965, giá trị nhu cầu đặc biệt Việt Nam năm 1966 - 1967 đạt 1,2 tỷ USD mỗi năm, tăng hơn 2,5 lần theo ước tính của Ngân hàng Sanwa, tăng hơn 10 lần theo ước tính của Viện nghiên cứu tổng hợp Nomura cho 978,7 triệu USD năm 1966, hơn 14 lần cho

1369,3 triệu USD của năm 1967, và tăng 5 - 6 lần theo tính toán của Ngân hàng Nihon Kangyo. Báo cáo “Những thay đổi của tình hình Việt Nam và tác động kinh tế của nó” của Viện nghiên cứu kinh tế Nhật Bản công bố tháng 12-1968 cho biết tổng đặc nhu Việt Nam gồm cả trực tiếp và gián tiếp năm 1966 là 600 triệu USD, 770 triệu USD vào năm 1967 và chiếm 1% Thu nhập quốc dân (GNI) (18).

Năm 1970, Ngân hàng Nhật Bản công bố báo cáo “Chiến tranh Việt Nam và nền kinh tế châu Á”, trong đó loại trừ đặc nhu gián tiếp và ước tính nguồn lợi các quốc gia, vùng lãnh thổ thu được từ chiến tranh Việt Nam theo cách tính cộng gộp mức tăng thêm kể từ năm 1965 trở đi so với năm 1964 của các đơn hàng từ chi tiêu của

Bảng 2: Nhu cầu đặc biệt các quốc gia, vùng lãnh thổ thu được từ chiến tranh Việt Nam ước tính từ cán cân thanh toán quốc tế và tỉ lệ trên GNP

	1965	1966	1967	1968	1969	Tổng
Nhật Bản	4	251	325	430	507	1517
	-	0,2	0,3	0,3	-	
Việt Nam Cộng hòa	108	539	597	505	500	2249
	8,8	26,4	20,0	13,5	-	
Hàn Quốc	19	80	153	197	257	706
	0,6	2,1	3,3	3,5	-	
Đài Loan	6	81	53	27	48	215
	0,2	2,6	1,5	0,7	-	
Philippines	17	33	57	73	32	212
	0,3	0,6	0,9	1,0	-	
Thái Lan	28	119	201	260	222	830
	0,7	2,6	4,0	4,7	-	
Singapore	22	68	86	102	100	378
	2,3	6,4	7,4	7,8	-	
Ryukyu	30	47	92	93	104	366
	8,0	10,4	16,9	14,4	-	
HongKong	50	60	62	65	65	302
	-	-	-	-	-	
Tổng	284	1278	1626	1752	1835	6775

Ghi chú:

□ Đặc nhu trực tiếp các nước, vùng lãnh thổ thu được (triệu USD)

■ Tỉ lệ nguồn lợi thu được trên GNP (Đơn vị: %)

Bảng 3: Nhu cầu đặc biệt Việt Nam của Nhật Bản theo ước tính của MITI (21)

(Đơn vị: triệu USD)

	1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	Tổng
MITI công bố tháng 10/1968 (Yamamoto Tsuyoshi, 1984)										
Đặc nhu trực tiếp			134	162	260					
Đặc nhu gián tiếp			344	347	546					
Tổng số			478	509	806					
MITI công bố ngày 14-11-1972 (Far Eastern Economic Review, 1973)										
Đặc nhu trực tiếp		6	134	188	251	303	323	281	285*	1771
Đặc nhu gián tiếp										
Đến Mỹ			55		369	438	371	256	162*	1897
Đến Việt Nam và các nước lân cận		77	256	392	444	517	404	400*	400*	2890
Tổng số		83	445	826	1064	1258	1098	937	847	6558
Số liệu của MITI trong công trình của Havens (1987, 1990)										
Đặc nhu trực tiếp			450	600						
Số liệu của MITI trong công trình của Hayashi Shigeo (1988)										
Đặc nhu trực tiếp	314	354,187	489,866	515,865	602,578	648,8				
Số liệu của MITI trong công trình của Furuta Motoo (1991)										
Đặc nhu trực tiếp		320	470	500	590	640	660			

Ghi chú: *: Giá trị ước tính

Mỹ và danh mục xuất khẩu sang miền Nam Việt Nam từ bảng cân cán thanh toán quốc tế của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ. Tài liệu này cũng đánh giá ảnh hưởng của các nguồn thu này đối với nền kinh tế của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ theo tỉ lệ của nguồn thu đặc biệt trên Tổng sản phẩm quốc dân (GNP).

Dù như Imura Kiyoko và Togo Ken đã chỉ ra, Mỹ đã đổ nhiều khoản chi vào miền Nam Việt Nam từ trước năm 1964 nên lấy

mốc 1964 làm chuẩn sẽ thiếu chính xác, ngoài ra xuất khẩu sang miền Nam Việt Nam trước nay thường được tính vào nhu cầu đặc biệt gián tiếp, hơn nữa với phương pháp này, nếu các khoản chi tiêu quân sự tại miền Nam Việt Nam lại được các nước khác sử dụng để xuất khẩu sang miền Nam Việt Nam thì số tiền đó sẽ bị trùng lặp hai lần (19); nhưng báo cáo của Ngân hàng Nhật Bản là số liệu khá đầy đủ về giá trị đặc nhu trực tiếp Việt Nam của các nước,

Bảng 4: Tổng hợp đặc nhu Việt Nam của Nhật Bản theo số liệu của MITI qua một số công bố (22)

Nguồn công bố	Ước tính đặc nhu Việt Nam của Nhật Bản (Thời gian khảo sát)	Ghi chú
Yamamoto Tsuyoshi (1984)	1,793 tỷ USD trong 3 năm (1966 - 1968) Trung bình 597,7 triệu USD 1 năm	556 triệu USD đặc nhu trực tiếp trong 3 năm (1966 - 1968), trung bình 185 triệu USD 1 năm
Far Eastern Economic Review (1973)	6,558 tỷ USD trong 8 năm (1965 - 1972) Trung bình 819,75 triệu USD 1 năm	1,771 tỷ USD đặc nhu trực tiếp trong 8 năm (1965 - 1972), trung bình 221 triệu USD 1 năm
Havens (1987, 1990)	Ước lượng ít nhất là 1 tỷ USD 1 năm (1966 - 1971) => 6 tỷ USD trong 6 năm	1,05 tỷ USD đặc nhu trực tiếp trong 2 năm (1966 - 1967), trung bình 525 triệu USD 1 năm
Hayashi Shigeo (1988)	2-3 tỷ USD (1966)	2,61 tỷ USD đặc nhu trực tiếp trong 5 năm (1965 - 1969), trung bình 522 triệu USD 1 năm
Furuta Motoo (1991)	1,2 tỷ USD (năm 1966)	3,18 tỷ USD đặc nhu trực tiếp trong 6 năm (1965 - 1970), trung bình 530 triệu USD 1 năm
Michael Schaller (1997)	Tối thiểu là 1 tỷ - 1,5 tỷ USD 1 năm (1966 - 1971) => 6 - 9 tỷ USD trong 6 năm	

vùng lãnh thổ ở Đông Á được công bố sớm ở thời điểm Chiến tranh Việt Nam chưa kết thúc. Mặt khác, báo cáo này còn có ý nghĩa so sánh, đó là thấy được nguồn lợi Nhật Bản thu được từ nhu cầu đặc biệt trực tiếp Việt Nam là khá lớn xét trong tương quan các quốc gia, vùng lãnh thổ khác ở Đông Á và tác động của nguồn lợi này đối với nền kinh tế Nhật Bản là không lớn như đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác ở Đông Á (20).

MITI trong tư cách cơ quan chính phủ cũng một số lần công bố số liệu về đặc nhu Việt Nam; tuy vậy, vẫn có sự chênh lệch nhất định tùy thời điểm công bố.

Số liệu MITI công bố tháng 10-1968 cho thấy Nhật Bản thu được 1,793 tỷ USD từ nhu cầu đặc biệt Việt Nam trong 3 năm 1966 - 1968, trung bình mỗi năm gần 600 triệu USD. Tạp chí *Far Eastern Economic Review* số ngày 12-3-1973 đăng tải số liệu khá đầy đủ của MITI công bố ngày 14-11-1972, cho thấy đặc nhu Việt Nam tăng mạnh từ năm 1966. Theo đó, tổng đặc nhu Việt Nam gồm cả trực tiếp và gián tiếp trong giai đoạn 1965 - 1972 là hơn 6,5 tỷ USD, bình quân mỗi năm đạt gần 820 triệu USD, từ 1967 trở đi bình quân mỗi năm đạt 1 tỷ USD (23). Các số liệu công bố sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc dù ở mức tương đối nhưng phần nào đã đầy đủ hơn đã chỉ ra tổng nhu cầu đặc biệt Nhật Bản thu được từ chiến tranh Việt Nam trung bình 1-1,5 tỷ USD/năm trong nửa sau thập niên 1960. Trong nhu cầu đặc biệt trực tiếp, ngoài các đơn hàng quân nhu và vật tư, Nhật Bản được cho rằng đã thu được lợi nhuận khoảng 150-300 triệu USD từ “nhu cầu đặc biệt của sau” hay “nhu cầu đặc biệt ảo” nhưng không có báo cáo cụ thể. Ngoài ra, còn có nguồn lợi từ việc cung cấp địa điểm nghỉ ngơi nghỉ dưỡng, dịch vụ giải trí cho binh lính Mỹ cũng không được tính trong giá trị khoản thu đặc biệt trên (24).

Từ những số liệu và phân tích trên có thể nhận thấy: *một là*, trong nguồn lợi từ đặc nhu Việt Nam của Nhật Bản, đặc nhu trực tiếp có giá trị không nhỏ so với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác ở châu Á, nhưng khá khiêm tốn so với đặc nhu gián tiếp; *hai là*, MITI thường công bố số liệu không đầy đủ, ngay cả số liệu trên *Far Eastern Economic Review* (1973) chỉ là một phần của bảng báo cáo; *ba là*, các số liệu MITI công bố về sau thường lớn hơn trước đó, cho thấy các số liệu của cơ quan này thường được cho là thấp hơn giá trị thực tế là có cơ sở; *bốn là*, các nghiên cứu công bố sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc có sử dụng số liệu của MITI đã chỉ ra bình quân mỗi năm Nhật Bản thu được 1-1,5 tỷ USD, sát với trị số do một số tổ chức nghiên cứu kinh tế tư nhân và ngân hàng công bố năm 1968, điều này một mặt tăng độ khả tín cho số liệu của các tổ chức này dù được đưa ra ở thời điểm chiến tranh Việt Nam chưa kết thúc, mặt khác càng gia tăng cơ sở của quan điểm cho rằng MITI có xu hướng công bố trị số khiêm tốn về đặc nhu Việt Nam.

3. Đánh giá tác động của nhu cầu đặc biệt Việt Nam đối với nền kinh tế Nhật Bản

Một là, Nhật Bản đã thu được nguồn lợi lớn từ chiến tranh Việt Nam, nhất là khi so sánh với các quốc gia khác trong khu vực Đông Á.

Như đã đề cập ở mục 2, tổng đặc nhu trực tiếp và gián tiếp liên quan Việt Nam của Nhật Bản năm 1966 là 600 triệu USD, 770 triệu USD vào năm 1967 theo báo cáo “Những thay đổi của tình hình Việt Nam và tác động kinh tế của nó” của Viện nghiên cứu kinh tế Nhật Bản. Trong khi đó, cán cân thanh toán quốc tế của Nhật Bản trong năm tài chính 1966 thặng dư 230 triệu USD và thâm hụt 570 triệu USD trong năm tài chính 1967 (25). Như vậy,

tổng đặc nhu Việt Nam của Nhật Bản năm 1966 gấp hơn 2,6 lần giá trị thặng dư cán cân thanh toán quốc tế và năm 1967 gấp hơn 1,3 lần giá trị thâm hụt, từ đó khẳng định Nhật Bản đã thu được nguồn lợi lớn từ chiến tranh Việt Nam. Cũng cần lưu ý rằng, báo cáo này được công bố năm 1967 khi chiến tranh Việt Nam chưa kết thúc, số liệu còn khiêm tốn. Các nghiên cứu sau này đã ước đoán Nhật Bản thu được hơn 1 tỷ USD mỗi năm nửa sau thập niên 1960 từ nhu cầu đặc biệt Việt Nam, nếu đem số liệu này so sánh với giá trị thặng dư và thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế như trên thì tỉ lệ còn lớn hơn nữa.

Báo cáo của Ngân hàng Nhật Bản (1970) cũng cho thấy Nhật Bản thu được nguồn lợi lớn từ chiến tranh Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác ở khu vực Đông Á. Nhật Bản đã thu được 507 triệu USD năm 1969, gần bằng 40% tổng nguồn lợi trong cùng năm của 8 quốc gia, vùng lãnh thổ còn lại trong báo cáo; tổng nhu cầu đặc biệt trực tiếp Nhật Bản thu được trong giai đoạn 1965 - 1969 gần bằng 29% tổng nguồn lợi của các quốc gia, vùng lãnh thổ còn lại trong thời gian này (26).

Hơn nữa, ngoài cung ứng cho quân đội Mỹ các mặt hàng từ nhỏ nhất như giấy vệ sinh, Nhật Bản còn thu được “nhu cầu đặc biệt của sau” với vũ khí nguy hiểm như bom Napalm. Theo đó, tổng đặc nhu Việt Nam từ năm 1966 có thể lên đến 2-3 tỷ USD mỗi năm, qua đó chứng tỏ rằng không thể coi nhẹ nguồn lợi Nhật Bản thu được từ chiến tranh Việt Nam.

Hai là, mặc dù Nhật Bản thu được nguồn lợi lớn từ chiến tranh Việt Nam nhưng tác động của nhu cầu đặc biệt Việt Nam đối với nền kinh tế Nhật Bản là không lớn.

Việc đánh giá tác động của chiến tranh Việt Nam đối với nền kinh tế Nhật Bản

thường được so sánh với cuộc chiến tranh Triều Tiên hoặc với các chỉ số của nền kinh tế Nhật Bản nửa sau những năm 1960. Trong khi hoạt động cung ứng cho quân đội Mỹ phục vụ cho chiến tranh Triều Tiên đã mang lại sự phồn vinh ngoài mong đợi cho nền kinh tế Nhật Bản, đỉnh điểm là năm 1952 với 63% tổng sản lượng xuất khẩu của Nhật Bản là đến từ “nhu cầu đặc biệt Triều Tiên”, thì nhu cầu đặc biệt Việt Nam gồm cả trực tiếp và gián tiếp “không quá 7-8% tổng sản lượng xuất khẩu của Nhật Bản”, nên “về mặt kinh tế không mang lại tác động như chiến tranh Triều Tiên” (27). Để phục vụ cho cuộc chiến Việt Nam, quân đội Mỹ bắt đầu đặt hàng số lượng lớn vật tư quân sự của nhiều nước trong đó có Nhật Bản từ năm 1965, tại thời điểm này quy mô của nền kinh tế Nhật Bản đã lớn gấp 6 lần so với đầu những năm 1950, nên tỉ lệ xuất khẩu phát sinh do chiến tranh Việt Nam so với tổng sản lượng xuất khẩu của Nhật Bản lúc này nhỏ hơn nhiều so với trường hợp chiến tranh Triều Tiên.

Các báo cáo của MITI, Viện Nghiên cứu kinh tế Nhật Bản và Ngân hàng Nhật Bản đã thể hiện việc đánh giá ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam đối với nền kinh tế Nhật Bản và các quốc gia, vùng lãnh thổ ở châu Á. Tính trên GNP, báo cáo “Động thái về hòa bình Việt Nam và ảnh hưởng đối với nền kinh tế nước ta” của MITI (10/1968) đã nêu: “Nếu nhìn vào tỉ lệ thu nhập từ mua sắm đặc biệt trên GNP thì các khoản thu liên quan đến Việt Nam là dưới 1%, so với chiến tranh Triều Tiên là 2 đến 3%. Trong ngắn hạn, khó có thể bỏ qua tác động của việc sụt giảm nhu cầu đặc biệt đối với cán cân thanh toán, nhưng về tổng thể thì có lẽ nó không quá đáng kể” (28). Báo cáo “Những thay đổi của tình hình Việt Nam và tác động kinh tế của nó” của Viện Nghiên cứu kinh tế Nhật Bản (12-1968)

cũng chỉ ra nhu cầu đặc biệt Việt Nam trên GNI năm 1966 của Nhật Bản chiếm 1% (trong thời kỳ Chiến tranh Triều Tiên là 4%), Singapore là 10,3%, Thái Lan là 6,1%, 4% đối với Đài Loan, 3,1% cho Hàn Quốc và 2,4% cho trường hợp Hong Kong (29). Báo cáo của Ngân hàng Nhật Bản (1970) cho thấy tỉ lệ đặc nhu trực tiếp Việt Nam trên GNP những năm 1967-1968 chỉ chiếm 0,3%; trong khi đó, thời điểm chiến tranh Triều Tiên là 3,8%, ít hơn nhiều so với 14,4% của Ryukyu, 13,5% của Việt Nam Cộng hòa, Singapore là 7,8%, Thái Lan 4,7%, Hàn Quốc 3,5%, Philippines 1%, Đài Loan 0,7% (30).

Có thể thấy, lợi nhuận từ chiến tranh Việt Nam đã tác động đáng kể đến nền kinh tế của các nước, vùng lãnh thổ ở Đông Á, nhưng không quá ảnh hưởng đối với Nhật Bản, cũng như chiến tranh Việt Nam không tác động mạnh đến nền kinh tế Nhật Bản như chiến tranh Triều Tiên; do như đã đề cập, quy mô của nền kinh tế Nhật Bản giữa thập niên 1960 đã khác với thời kỳ chiến tranh Triều Tiên.

Ba là, ý nghĩa của chiến tranh Việt Nam đối với nền kinh tế Nhật Bản thể hiện qua nhu cầu đặc biệt gián tiếp, cuộc chiến Việt Nam đã kích thích hoạt động xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ, miền Nam Việt Nam và cả khu vực Đông Á.

Sự tăng trưởng cao của nền kinh tế Mỹ cùng với sự mở rộng nhu cầu quân sự ở Việt Nam từ nửa sau năm 1965 đã thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu của Mỹ gia tăng. “Báo cáo kinh tế thế giới hàng năm” (16-12-1966) của Cục Kế hoạch Kinh tế cho thấy hoạt động nhập khẩu của Mỹ tăng mạnh từ đầu năm 1965 với tỉ lệ tăng 14,3% năm 1965, 21,4% nửa đầu năm 1966 và Nhật Bản là một trong các đối tác quan trọng đáp ứng nguồn cung nhập khẩu của Mỹ. Cục Kế hoạch Kinh tế lúc bấy giờ cũng

nhận định: “Bản thân quy mô chi tiêu quân sự trong chiến tranh Việt Nam không thể bì kịp với chiến tranh Triều Tiên; hơn nữa, tác động của chiến tranh Việt Nam đến giá hàng hóa thế giới hiện nay là rất nhỏ, khi so với sự bùng nổ của chiến tranh Triều Tiên đã khiến giá hàng hóa trên toàn thế giới tăng cao do việc thu mua quy mô lớn nguồn vật tư quân nhu. Tuy nhiên, vào thời điểm này, khi nền kinh tế Mỹ nói chung đang tiến gần đến giới hạn khả năng cung ứng và do tình hình chiến cuộc mở rộng, thì việc Mỹ gia tăng nhập khẩu năm 1966 trở nên dễ thấy như đã đề cập ở trên”. Trên cơ sở nhận định đó, báo cáo này đánh giá “xuất khẩu của Nhật Bản được may mắn do môi trường quốc tế”, cụ thể là “yếu tố nước ngoài lớn nhất là sự mở rộng kinh tế của Mỹ, thị trường lớn nhất của Nhật Bản” (31).

Theo đó, xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ đã tăng từ 22,52% năm 1964 lên 34,6% năm 1965 và duy trì tỉ lệ cao 23,9% trong nửa đầu năm 1966 so với cùng kỳ năm trước. Xét từ tỉ lệ đóng góp, xuất khẩu đã tăng từ 36% năm 1965 lên 52% trong nửa đầu năm 1966 và một nửa kim ngạch xuất khẩu gia tăng là do xuất khẩu sang Mỹ. Kết quả là tỉ lệ xuất khẩu đạt 31% trong nửa đầu năm 1966, lần đầu tiên vượt qua mức 30% kể từ sau chiến tranh (ngoại trừ năm 1964) (32). Xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ mở rộng nhanh chóng vào năm 1964, 1965 và sau năm 1965, thương mại với Mỹ chuyển sang thặng dư, ngoại trừ năm 1967, Nhật Bản sau đó vẫn duy trì được việc mở rộng xuất khẩu nhanh chóng và thặng dư xuất khẩu lớn. Đây là một bước ngoặt lớn trong mối quan hệ thương mại của Nhật Bản với Mỹ vốn bị thâm hụt kéo dài sau chiến tranh.

Trong thương mại Nhật Bản - miền Nam Việt Nam, từ năm 1966, kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản sang miền Nam

Việt Nam tăng mạnh khi người Mỹ viện trợ lượng lớn ngoại tệ cho miền Nam Việt Nam và nơi đây cần lượng lớn hàng hóa nhập khẩu trong khi nền sản xuất bị đình đốn do

chảy vào miền Nam Việt Nam đã kích thích việc nhập khẩu gia tăng nhanh chóng từ Thái Lan, Hong Kong, Đài Loan và Hàn Quốc... (Xem bảng 5).

Bảng 5: Xuất khẩu của các quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực sang miền Nam Việt Nam

(Xét tỉ lệ % so với năm trước đó)

	1964	1965	1966	Thời gian so sánh
Nhật Bản	2,5	7,7 (36,7)	216,1	Tháng 1 - 8
Mỹ	15,6	43,1 (190,8)	45,3	Tháng 1 - 7
Anh	15,2	18,4 (5,4)	107,9	Tháng 1 - 8
Pháp	47,5	37,4 (19,0)	1,2	Tháng 1 - 8
Tây Đức	27,3	91,4 (16,1)	4,0	Tháng 1 - 7
Hàn Quốc	425,0	234,9 (14,8)	74,5	Tháng 1 - 7
Đài Loan	7,3	130,0 (44,2)	91,0	Tháng 1 - 4
Hong Kong	13,9	190,2 (7,8)	202,4	Tháng 1 - 8
Thái Lan	109,5	222,7 (9,8)	1275,0	Tháng 1 - 3

Ghi chú: Năm 1966 được so sánh với cùng kỳ năm trước; - Con số trong ngoặc đơn là kim ngạch thực tế (Đơn vị: triệu USD).

Nguồn: Cục Kế hoạch Kinh tế, 1966. Tác giả biên tập lại.

chiến tranh. Miền Nam Việt Nam trở thành một thị trường tiêu dùng với nguồn tài chính hỗ trợ từ Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu từ Nhật Bản sang miền Nam Việt Nam năm 1966 đạt hơn 138 triệu USD, gấp gần 3,8 lần năm 1965, tương đương mức tăng 276% (33); và trong giai đoạn 1967 - 1969, trung bình hàng năm tăng 17,3% so với năm liền trước đó (34).

Với khu vực châu Á, chiến tranh Việt Nam đã làm thay đổi cơ cấu thương mại ở châu Á; trong khi các nước khác ở khu vực châu Á gia tăng sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế tạo, thì Nhật Bản đã xuất khẩu nguyên liệu đầu vào, máy móc sang các nước này để đáp ứng nhu cầu sản xuất đó.

Tình hình chiến sự căng thẳng tại miền Nam Việt Nam đã làm tăng hoạt động xuất khẩu của các nước láng giềng của Việt Nam dù chỉ mang tính chất cục bộ. Chi phí chiến tranh của Mỹ ở châu Á tăng gần gấp đôi từ quý 2 năm 1965 đến quý 2 năm 1966 (35). Cùng với đó, sự gia tăng của dòng USD

Trong những năm 1965-1969, xuất khẩu của các quốc gia, vùng lãnh thổ châu Á sang miền Nam Việt Nam đạt giá trị kim ngạch cao; trong đó, Đài Loan 300 triệu USD, Singapore 80 triệu USD, Hàn Quốc 55 triệu USD, Hong Kong 53 triệu, Thái Lan 43 triệu USD. Điều này có được cùng với việc đối ứng của Nhật Bản khi xuất khẩu ô ạt các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu gia tăng của các quốc gia, vùng lãnh thổ này trong tiến trình công nghiệp hóa. Theo đó, tỉ lệ tăng trưởng xuất khẩu của Nhật Bản bình quân hàng năm lên đến 19,6% và hơn 1/2 kim ngạch xuất khẩu gia tăng đó có được nhờ hoạt động xuất khẩu sang Mỹ và các quốc gia, khu vực châu Á (36). Chiến tranh Việt Nam đã thay đổi cơ cấu ngoại thương của khu vực Đông Á, với việc các nước châu Á khác xuất khẩu sản phẩm chế tạo còn Nhật Bản xuất khẩu nguyên liệu đầu vào và máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu của các nước đó.

Bốn là, việc Nhật Bản đủ năng lực cung ứng quân nhu, vật tư chiến tranh cho quân

đội Mỹ cũng như gia tăng hoạt động xuất khẩu đã cho thấy được quy mô to lớn của nền kinh tế Nhật Bản cùng năng lực của nền công nghiệp chế tạo, xuất khẩu những năm 1960.

Việc leo thang chiến tranh toàn diện tại Việt Nam đã làm gia tăng chi phí quốc phòng và viện trợ của nước Mỹ, đồng thời mở ra yêu cầu to lớn về hoạt động cung ứng với các quốc gia châu Á, trong đó có Nhật Bản. Với việc Nhật Bản thu được nhiều nguồn lợi từ đặc nhu Việt Nam cả trực tiếp và gián tiếp đã cho thấy năng lực gia công chế tạo, cung ứng và xuất khẩu của Nhật Bản những năm 1960 đã đáp ứng được nhu cầu của phía Mỹ.

Sở dĩ người Nhật Bản làm được điều này vì ở thập niên 1960 Nhật Bản đã tích lũy được cơ sở vững chắc của nền kinh tế xuất khẩu từ trước đó, đó là sự tồn tại của các tổng công ty thương mại có lịch sử lâu đời. Như Giáo sư Trần Văn Thọ trong cuốn *Kinh tế Nhật Bản - Giai đoạn phát triển thần kỳ 1955 - 1973* mới công bố gần đây đã chỉ ra, việc Nhật Bản đẩy mạnh xuất khẩu những năm 1960 nằm trong “chiến lược phát triển và tăng sức cạnh tranh các ngành công nghiệp”, để làm được điều đó thì một yếu tố quan trọng là Nhật Bản đã duy trì được sự tồn tại của các tổng công ty thương mại có lịch sử lâu đời từ cuối thế kỷ XIX (37). Hơn nữa, các công ty thương mại này đã có kinh nghiệm về cung ứng quân nhu trong chiến tranh Triều Tiên, nên khi chiến tranh Việt Nam leo thang đã nhanh chóng kích hoạt lại các bộ phận chuyên trách nhu cầu đặc biệt để đáp ứng nhu cầu này. Điều này phần nào cũng được phản ánh trong công trình của Yamamoto Tsuyoshi khi ông mô tả không khí tất bật của các công ty thương mại lớn từ tháng 4-1965, trong đó có công ty đã phục hồi lại các tổ phụ trách về nhu cầu đặc biệt bị

đóng cửa sau chiến tranh Triều Tiên hoặc nâng tầm mở rộng quy mô nhằm củng cố tổ chức của bộ phận đảm trách nhu cầu đặc biệt (38).

Nếu như chiến tranh Triều Tiên là cú hích đối với nền kinh tế Nhật Bản, là cơn gió lành giúp Nhật Bản phục hồi sức sản xuất trong những năm 1950 - 1953, thì chiến tranh Việt Nam là cơ hội để Nhật Bản phô diễn những thành quả và niềm tự hào của sự nghiệp tăng trưởng kinh tế cao độ. Theo ý nghĩa này, trong khi máy móc và nguyên liệu từ Nhật Bản được xuất sang các nước, vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Á thì hàng xuất khẩu Nhật Bản đã vào thị trường Mỹ và đặc biệt cạnh tranh trên thị trường này, khi kinh tế Mỹ gặp khó khăn một phần vì chiến tranh Việt Nam.

Cuối thập niên 1950 đầu thập niên 1960, tủ lạnh, máy giặt và tivi đen trắng được coi là “Tam chủng thần khí” (三種の神器 - Sanshu no Jingi) về đồ điện gia dụng (39), tức là “ba báu vật quý” của người Nhật Bản và chỉ những gia đình giàu có mới sở hữu được. Trong công trình của mình, Giáo sư Trần Văn Thọ đã đề cập đến câu chuyện của Đô trưởng Tokyo Ishihara Shintaro khi ông tặng mẹ mình chiếc máy giặt vào năm 1956 được mua bằng tiền thưởng, đã khiến người mẹ vui mừng và cảm động khi chiếc máy giặt được chuyển đến nhà (40). Năm 1968, khi chiến tranh Việt Nam diễn ra ác liệt, Nhật Bản đã vượt qua Tây Đức về GNP để trở thành quốc gia có vị trí kinh tế lớn thứ hai thế giới. Trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao độ, Nhật Bản đã chuyển sang một xã hội sản xuất và tiêu dùng hàng loạt, hoạt động tiêu thụ gia tăng đáng kể tập trung vào các mặt hàng tiêu dùng lâu bền. Từ giữa thập niên 1960, ba mặt hàng lâu bền gồm xe hơi, máy lạnh và tivi màu trở thành biểu tượng của “Tam chủng thần khí mới”

(新・三種の神器 - Shin Sanshu no Jingi) (41). Trong những năm 1960 - 1970, Nhật Bản xuất khẩu chủ lực sang Mỹ các sản phẩm hóa học, sản phẩm kim loại và máy móc. Tuy nhiên, “từ khoảng năm 1967, 1968, do ảnh hưởng của lạm phát và nhu cầu trong nước mở rộng ở Mỹ cũng như thành quả việc đầu tư thiết bị cỡ lớn ở Nhật Bản, xe hơi và các thiết bị điện như đài radio, tivi, máy ghi âm, máy tính toán... đã đạt được sự mở rộng vượt bậc [xuất khẩu sang Mỹ]” (42). Điều này hoàn toàn trái ngược với hơn 10 năm trước đó, khi mà sản phẩm “Made in Japan” là biểu tượng cho các sản phẩm có phẩm chất xấu” tại thị trường Mỹ (43).

Năm là, nguồn lợi từ nhu cầu đặc biệt Việt Nam là đòn bẩy góp phần đưa Nhật Bản thoát khỏi cuộc suy thoái kinh tế năm 1965.

Nửa đầu năm 1965, nền kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng suy thoái, thời điểm bấy giờ được gọi là “cuộc suy thoái của năm 40” (44), hay thời kỳ “suy thoái lớn nhất kể từ sau chiến tranh”. Sự chênh lệch giảm phát được cho là lên đến 3-4 ngàn tỷ yên. Nhiều nhà máy đóng cửa và doanh nghiệp phá sản, trong đó vụ phá sản của Công ty thép Sanyo Special Steel tháng 3-1965 được coi là “vụ phá sản lớn nhất sau chiến tranh” đã gây ra một chuỗi các vụ phá sản của các doanh nghiệp liên quan, các nhà máy còn hoạt động buộc phải cắt giảm và điều chỉnh sản xuất. Công ty chứng khoán Yamaichi Securities đứng bên bờ vực phá sản tháng 5-1965 do thị trường chứng khoán bất ổn, nếu không có biện pháp kiểm soát thì thị trường sẽ rơi vào suy thoái; tình thế đó buộc Ngân hàng Nhật Bản phải thực hiện biện pháp bất thường đối với các khoản vay đặc biệt.

Trong hoàn cảnh này, nhu cầu đặc biệt từ Việt Nam đã xuất hiện. Cùng với việc leo

thang chiến tranh, số lượng lính Mỹ được phái đến miền Nam Việt Nam tăng lên nhanh chóng và các căn cứ quân sự của Mỹ cũng được xây dựng với tốc độ chóng mặt. Các loại quân nhu, vật tư cần thiết cho mục đích này đã được Nhật Bản cung ứng. Cùng với đó, thuật ngữ “Betonamu Tokuju” được nhắc đến nhiều trong giới doanh nghiệp Nhật Bản và nguồn lợi từ nhu cầu đặc biệt Việt Nam được kỳ vọng sẽ làm xoay chuyển tình hình, giúp kinh tế Nhật Bản khởi sắc hơn và thoát khỏi vũng lầy suy thoái.

Như đã đề cập ở trên, Cục Kế hoạch Kinh tế từng đánh giá “xuất khẩu của Nhật Bản đã được hưởng đặc ân nhờ môi trường quốc tế”, điều này có được nhờ “nền thương mại thế giới được thúc đẩy bởi sự bùng nổ của Mỹ” khi nước này gia tăng nhập khẩu các năm 1965 - 1966 một mặt vì sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế, mặt khác do “sự mở rộng nhu cầu quân sự ở Việt Nam từ nửa sau năm 1965 đã thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu gia tăng”. Như vậy, những thành quả như “xuất khẩu của Nhật Bản năm 1965 cho thấy mức tăng rõ rệt 26,7% (trên cơ sở thông quan); bởi vì nhập khẩu thế giới năm 1965 tăng 8,9%, nên xuất khẩu của Nhật Bản đã vượt mức này gấp ba lần. Nửa đầu năm 1966, tốc độ tăng là 12,9% so với cùng kỳ năm trước; tuy tốc độ tăng chậm hơn so với năm 1965, nhưng xét thấy mức tăng năm 1965 là rất cao nên có thể nói xu hướng mở rộng trong nửa đầu năm 1966 cũng khá mạnh”, không thể không bao gồm hoạt động gia tăng xuất khẩu đến Mỹ của nhu cầu đặc biệt Việt Nam. Cục Kế hoạch Kinh tế cũng nhấn mạnh: “Sự gia tăng nhanh chóng trong xuất khẩu của Nhật Bản đã bù đắp phần lớn cho sự suy giảm nhu cầu trong nước trong thời kỳ suy thoái và đóng vai trò to lớn trong việc thúc đẩy phục hồi và tăng trưởng kinh tế” (45).

Chiến tranh Việt Nam đã đem đến nguồn lợi lớn cho Nhật Bản và điều đó đã đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế cho nước này, điều này đặc biệt có ý nghĩa với chính quyền Sato với một trong hai mục tiêu chính trị quan trọng là đưa kinh tế Nhật Bản thoát khỏi suy thoái năm 1965, cùng với mục tiêu thu hồi quyền quản lý đảo Okinawa về cho Nhật Bản. Tuy so với đặc nhu Triều

Tiên thì tác động của đặc nhu Việt Nam đối với nền kinh tế Nhật Bản không lớn; nhưng xét về trị số đặc nhu, Nhật Bản là nước thu được lợi lớn nhất từ Chiến tranh Việt Nam so với các nước khác ở châu Á, góp phần giúp Nhật Bản thoát khỏi suy thoái kinh tế năm 1965 và đạt được tăng trưởng kinh tế mỗi năm hơn 10% GNI trong nửa sau những năm 1960 từ năm 1966 (46).

CHÚ THÍCH

(*) Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số TC2022-05.

(1). Việc này được thừa nhận theo Điều 6 Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ sửa đổi được ký ngày 19-1, có hiệu lực từ 23-6-1960; và được triển khai cụ thể dựa trên “Hiệp định tình trạng Nhật - Mỹ” (Viện nghiên cứu hòa bình Kajima (Chủ biên), *Văn kiện - Niên biểu ngoại giao chủ yếu của Nhật Bản*, Quyển 1 (1941 - 1960), Hara Shobo, 1983, tr.961-962, 968-982.

(2). Asahi Shimbun Yukan (22-4-1967); Shukan Toyo Keizai (2-4-1966); Ủy ban hòa bình Nhật Bản (Chủ biên), *Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ - Tiêu điểm vấn đề năm 1970*, Heiwa Shobo, 1968, tr.27.

(3). Cơ quan phát triển nghiên cứu tổng hợp (NIRA) (Chủ biên), *Bản bộ ổn định kinh tế - Tư liệu chính sách kinh tế hậu chiến*, Tập 26, Nihon Keizai Hyoronsha, 1995, tr.7.

(4). Xem bản gốc tư liệu “Định nghĩa về nhu cầu đặc biệt” tại: http://ut-elib.sakura.ne.jp/digitalarchive_02/hes01/boek11/boek11_029.pdf#search=%22%E7%89%B9%E9%9C%80%E3%81%AE%E5%AE%9A%E7%BE%A9%22

(5). Về nguồn lợi Nhật Bản thu được từ Chiến tranh Triều Tiên, xem thêm Trần Văn Thọ, *Kinh tế Nhật Bản - Giai đoạn phát triển thần kỳ 1955 - 1973*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2022, tr.33,62.

(6). Sau đổi tên thành Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI).

(7). Asai Yoshio, “Về nhu cầu đặc biệt những năm 1950”, Seijo University Economic Papers, (158), 2002, tr.224.

(8). Thượng nghị viện, Ghi chép phiên họp Ủy ban Thương mại và Công nghiệp, Quốc hội khóa 8, số 3, ngày 21-7-1950 (Showa 25).

(9). Hạ nghị viện, Ghi chép phiên họp ủy ban Thương mại và Công nghiệp, Quốc hội khóa 8, số 5, ngày 21-7-1950 (Showa 52).

(10). Xem bản gốc tư liệu “Về nhu cầu đặc thù liên quan đến Chiến tranh Triều Tiên” tại: http://ut-elib.sakura.ne.jp/digitalarchive_02/hes01/boek10/boek10_096.pdf#search=%22%E6%9C%9D%E9%AE%AE%E5%8B%95%E4%B9%B1%E3%81%AB%22

(11). Hayashi Shigeo, “Chiến tranh Việt Nam và Nhật Bản”, Ghi chép Chiến tranh Việt Nam, Otsuki Shoten, 1988, tr.269; Yoshizawa Minami, Chiến tranh Việt Nam với Nhật Bản, Iwanami Shoten, 1988, tr.35.

(12). Togo Ken, “Chiến tranh Việt Nam và sự tăng trưởng kinh tế của Đông Á”, Musashi University Working Paper, 18(J-10), 2013, tr.7; Yoshizawa Minami, 1988, Tlđđ, tr.35.

Tham khảo thêm Yamamoto Tsuyoshi, *Vấn đề Nam Bắc và Nhật Bản, (Lịch sử ngoại giao Nhật Bản thời hậu chiến*, Quyển 6), Sanseido, 1984, tr.114; Hayashi Shigeo, 1988, Tlđđ, tr.269-270; Shiraishi Masaya, *Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam (1951 - 1987)*, (Lưu Ngọc Trinh (Hiệu đính) & Nguyễn Xuân Liên (Dịch), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994, tr.68.

(13). Với các đơn hàng cung ứng cho quân đội Mỹ, các công ty Nhật hoàn toàn không cần làm thủ tục thuế quan hay phải báo cáo như các hàng hóa xuất khẩu thông thường khác. Xem thêm Yamamoto Tsuyoshi, 1984, Tlđđ, tr.110.

(14). Xem thêm bảng 3 trong Yamamoto Tsuyoshi, 1984, Tlđđ, tr.113.

Chi tiết này trong các công trình của Thomas R. H. Havens và Yoshizawa Minami cũng có đề cập đến. Xem Thomas R. H. Havens, Yoshikawa Yuichi (Dịch), *Ngọn lửa bên kia đại dương - Chiến tranh Việt Nam và Nhật Bản 1965 - 1975*, Chikuma Shobo, 1990, tr.127; Yoshizawa Minami, 1988, Tlđđ, tr.36-37.

(15), (17). Ủy ban hòa bình Nhật Bản (Chủ biên), *Sách đen Nhật Bản - Chúng tôi cáo buộc*, Rodo Junposha, 1967, tr.93.

(16). Ushiomori Toshitaka, Yamada Akira, Hayashi Shigeo, *Sách đen Anpo*, Rodo Junposha, 1969, tr.438-439.

(18). Viện nghiên cứu kinh tế Nhật Bản, “Những thay đổi của tình hình Việt Nam và tác động kinh tế của nó”, 1968.

(19). Imura Kiyoko, “Chiến tranh Việt Nam và sự tái hiện - phá sản của tăng trưởng cao độ”, (Quyển Thượng), Keio Journal of Economics, 81(3), 1988, tr.35; Togo Ken, 2013, Tlđđ, tr.7.

(20), (26), (30). Ngân hàng Nhật Bản, “Chiến tranh Việt Nam và kinh tế Châu Á”, Báo cáo khảo sát hàng tháng, 4-1970, tr.4, 3, 4.

(21). Yamamoto Tsuyoshi, 1984, Tlđđ, tr.113; Far Eastern Economic Review, 1973, “Vietnam: Japan’s Major Role”, March 12, tr.35; Thomas R. H. Havens, 1990, Tlđđ, tr.128; Hayashi Shigeo, 1988, Tlđđ, tr.270; Furuta Motoo, *Chiến tranh Việt Nam trong lịch sử*, Otsuki Shoten, 1991, tr.171.

(22). Michael Schaller, *Altered States: The United States and Japan since the Occupation*, Oxford University Press, 1997, tr.198.

(23). Cách tính là lấy giá trị năm 1964 làm chuẩn và coi phần tăng thêm từ đó về sau là giá trị đặc nhu Việt Nam. Cách tính này cũng có hạn chế giống cách tính trong báo cáo của Ngân hàng Nhật Bản (1970), nên trị số trong số liệu của MITI (14-11-1972) vẫn khá khiêm tốn. Tuy nhiên, với số liệu khá đầy đủ của MITI lần này, chúng ta có thể

hình dung được mức tăng và có thể xem đây là con số tối thiểu của đặc nhu Việt Nam.

(24). Hayashi Shigeo, 1988, Tlđđ tr.270; Thomas R. H. Havens, 1990, Tlđđ, tr.128.

(25). Miyamoto Kenichi, *Đại quốc kinh tế* (Lịch sử thời Showa, Quyển 10), Shogakukan, 1983, tr.215.

(27). Furuta Motoo, 1991, Tlđđ, tr.170.

(28). Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế, “Động thái về hòa bình Việt Nam và ảnh hưởng đối với nền kinh tế nước ta” (10-1968); Yamamoto Tsuyoshi, 1984, Tlđđ, tr.114.

(29). Viện nghiên cứu kinh tế Nhật Bản, 1968; Miyamoto Kenichi, 1983, Tlđđ, tr.215.

(31). Cục Kế hoạch Kinh tế, “Báo cáo kinh tế thế giới hàng năm” (16-12-1966), 1966, <https://www5.cao.go.jp/keizai3/sekaikeizaiwp/wp-we66-1/wp-we66-00103.html>.

(32). Cục Kế hoạch Kinh tế, 1966, Tlđđ.

(33). Theo báo cáo của Cục Kế hoạch Kinh tế Nhật Bản (1966) căn cứ trên số liệu của OECD và nhiều nguồn khác, thì con số này là 216,1% (Xem bảng 5).

(34). Shiraishi Masaya, 1994, Tlđđ, tr.62-63.

(35). Cục Kế hoạch Kinh tế, 1966, Tlđđ.

(36), (42). Imura Kiyoko, 1988, Tlđđ, tr.28-29, 38-40, 42-43.

(37), (40), (43). Trần Văn Thọ, 2022, Tlđđ, tr.68-77, 47, 63.

(38). Yamamoto Tsuyoshi, 1984, Tlđđ, tr.110.

(39). Vốn dĩ “Tam chủng thần khí” là để chỉ ba báu vật gồm chiếc gương Yata no Kagami, thanh kiếm Kusanagi no Tsurugi và viên ngọc Yasakani no Magatama có nguồn gốc gắn liền với các vị thần trong truyền thuyết Nhật Bản, tượng trưng cho ngôi vị của Thiên hoàng Nhật Bản.

(41). Ba mặt hàng tiêu dùng lâu bền này còn được gọi tắt là 3C vì chữ cái đầu trong tiếng Anh là C, gồm: Car, Cooler, Colour Television.

(44). “Năm 40” nghĩa là năm Showa 40 theo lịch Nhật Bản, tức năm 1965.

(45). Cục Kế hoạch Kinh tế, 1966, Tlđđ.

(46). Văn phòng Nội các, “Tính toán kinh tế quốc dân”, Năm tài chính Heisei 24 - Báo cáo kinh tế tài chính thường niên (https://www5.cao.go.jp/j-j/wp/wp-je12/h10_data01.html?fbclid=IwAR2sRrcss1PfFdmPSdEOp4t4y5oMwtpbJ3su6YDkfYglSrWyCenY-jtsa2Y).